

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất
năm 2022 huyện Duyên Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021.

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 07/TTr-STNMT ngày 05 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Duyên Hải với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

1.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (Đính kèm Phụ lục 01);

1.2. Kế hoạch thu hồi đất (Đính kèm Phụ lục 02);

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Đính kèm Phụ lục 03);

1.4. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (Đính kèm Phụ lục 04);

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Duyên Hải.

Điều 2: Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Duyên Hải có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện đã được phê duyệt.

3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện.

Điều 3: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Duyên Hải chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- UBND huyện Duyên Hải (03 bản);
- LDVP; các Phòng, Ban, Trung tâm thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, NN. 06

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện



Phụ lục số 01
Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
(Kèm theo Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 11/01/2022 của UBND tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		31.373,39	508,03	4.955,89	9.637,20	6.890,75	3.489,05	2.676,39	3.216,08
I	LOẠI ĐẤT									
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.979,32	303,36	4.111,67	5.512,80	5.212,77	2.016,37	2.188,72	2.633,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.562,68					1.214,51	865,70	1.482,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.339,51						861,88	1.477,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	754,23	6,80	5,06	97,85	531,58	19,23	48,40	45,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.217,87	28,05	74,73	307,65	104,05	111,12	328,17	264,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.625,22		312,59	553,18	759,45			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.666,44		127,61	200,47	2.338,36			
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11.987,89	268,51	3.591,69	4.353,56	1.315,25	671,37	945,93	841,59
1.8	Đất làm muối	LMU	161,88				161,88			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,12			0,10	2,19	0,15	0,52	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.706,40	198,14	817,50	4.124,41	1.075,08	1.472,67	436,16	582,44
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	92,38		3,80	10,83	77,75			

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.2	Đất an ninh	CAN	3,27	0,23			0,10	2,94		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.342,00		75,20			1.071,23		195,57
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,45	1,59	0,78	0,77	1,46	1,99	0,34	0,52
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,52	0,59	0,50	2,10	24,21	2,08	10,52	0,53
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.573,09	91,86	586,66	570,83	684,68	173,50	255,17	210,40
	<i>Trong đó:</i>									
2.9.1	Đất giao thông	DGT	686,83	23,58	106,35	197,51	133,12	67,17	62,67	96,42
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	951,07	9,71	268,25	229,91	179,08	62,91	116,86	84,35
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,20					1,20		
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,80	1,36	0,19	0,34	0,39	0,12	0,30	0,10
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,51	2,71	1,50	3,54	4,44	4,58	2,21	4,53
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,87		1,00	3,59	1,58	1,35	1,06	1,30
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	788,07	48,03	202,33	127,14	356,74	13,46	40,13	0,23
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,54	0,07	0,05	0,09	0,15	0,10	0,04	0,04
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,76			0,36	2,40			

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	64,17	3,25	1,26	3,64	2,77	16,00	19,89	17,36
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36,45	2,84	5,42	4,38	3,20	4,67	10,86	5,08
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
2.9.16	Đất chợ	DCH	5,83	0,31	0,30	0,32	0,82	1,94	1,15	1,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,26	0,36	0,08	0,23	0,12	0,13	0,25	0,10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,69	2,11	0,16				0,29	0,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	358,00		44,90	67,57	55,75	88,44	44,44	56,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	56,84	56,84						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,49	2,45	11,56	0,34	0,63	16,70	0,38	0,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,79		0,11			0,30	0,13	0,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,81	0,01	0,36	0,48	1,15	0,75	0,06	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.192,78	42,09	93,39	3.471,26	229,22	114,63	124,58	117,61
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	687,68	6,53	26,72		602,91		51,52	
II	KHU CHỨC NĂNG*									
I	Đất khu công nghệ cao	KCN								

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	Đất khu kinh tế	KKT								
3	Đất đô thị	KDT	508,03	508,03						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	2.478,99						922,85	1.556,14
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	4.683,44		543,19	802,20	3.338,05			
6	Khu du lịch	KDL								
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT								
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	1.473,90		75,20			1.129,02		269,67
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	508,03	508,03						
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM								
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV								
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.777,26		599,00	1.554,00	884,00	872,26	337,00	531,00
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	366,27		45,40	69,68	58,28	90,52	44,96	57,43



Phụ lục số 02
Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 của huyện Duyên Hải
(Kèm theo Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 11/01/2022 của UBND tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.609,31	3,64	118,95	64,41	198,83	992,03	18,59	212,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,12					1,48	0,30	3,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	3,64						0,30	3,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	180,55	0,46	3,37	0,34	46,31	129,24	0,57	0,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	383,33	1,06	27,15	12,30	31,76	286,28	1,43	23,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	22,01		0,03	0,40	21,58			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.017,77	2,11	88,40	51,37	98,65	575,03	16,29	185,93
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,54				0,54			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.666,44		127,61	200,47	2.338,36			
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đồng Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT								

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục số 03:
Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 của huyện Duyên Hải
(Kèm theo Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 11/01/2022 của UBND tỉnh)

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.596,39	1,64	117,70	62,56	196,96	989,80	16,81	210,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,22					1,18		3,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	3,04							3,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	178,44	0,08	3,37	0,34	45,71	128,31	0,47	0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	378,17	0,28	26,70	11,25	31,29	285,73	0,68	22,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22,01		0,03	0,40	21,58			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.013,01	1,28	87,60	50,57	97,85	574,58	15,66	185,48
1.8	Đất làm muối	LMU	0,54				0,54			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	151,05	0,22	15,02	0,86	0,40	121,76	0,89	11,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	94,69		10,00		0,30	82,71		1,68
	<i>Trong đó:</i>									
2.9.1	Đất giao thông	DGT	45,62				0,30	45,32		
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	49,07		10,00			37,39		1,68
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL								
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV								
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
2.9.16	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,16		0,02		0,06	8,75	0,18	0,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,22	0,22						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,27							0,27
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	46,71		5,00	0,86	0,04	30,30	0,71	9,80
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ lục số 04
Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 của huyện Duyên Hải
(Kèm theo Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 11/01/2022 của UBND tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP								
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	428,80	47,94	198,23	103,91	28,67		50,05	
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,67				21,67		10,00	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	390,93	47,94	192,03	103,91	7,00		40,05	
	<i>Trong đó:</i>									
2.9.1	Đất giao thông	DGT								
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL								
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	390,93	47,94	192,03	103,91	7,00		40,05	
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV								
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
2.9.16	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				TT. Long Thành	Xã Long Khánh	Xã Long Vĩnh	Xã Đông Hải	Xã Ngũ Lạc	Xã Đôn Xuân	Xã Đôn Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,20		6,20					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								